TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:1179/2023/DS-PT
Ngày: 13-12-2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đ. T. H

Các Thẩm phán: Bà N. T. L. H

Bà P. T. T

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị K C – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị K T - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 6, 13 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 502/2023/TLPT-DS ngày 24/10/2023, về việc *"Tranh chấp hợp đồng dịch vụ"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 111/2023/DS-ST ngày 01/8/2023, của Tòa án nhân dân Quận S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5091/2023/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 16418/2023/QĐ-PT ngày 6/12/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty G. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Đức M - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Địa chỉ: Số 418 đường B. T. H, Phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Kim H, sinh năm 1980. Địa chỉ: 205/1/126 Liên khu 4-5, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 10/8/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Cao Đình Th – Văn phòng Luật sư T, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 11/18 Đường P. T. T, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số 974/4 đường L. G, Phường E, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Nguyên đơn, người đại diện, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, bị đơn đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/9/2022; Bản tự khai và các ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Công ty G và người đại diện theo ủy quyền là bà Đỗ Thị Kim H trình bày:

Công ty G có ký kết với ông Nguyễn Đức L 04 hợp đồng dịch vụ pháp lý, nội dung và quá trình thực hiện các hợp đồng như sau:

1/ Ngày 13/6/2018, Công ty G và ông Nguyễn Đức L ký hợp đồng cộng tác số 01-06/2018/HĐKT/GLX-NN với nội dung: Công ty G đồng ý cử ông Nguyễn Đức L tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty trong vụ án *"Tranh chấp hợp đồng xây dựng"* với nguyên đơn Công ty TNHH P.A.L tại Tòa án nhân dân Quận N, TP.HCM và vụ kiện với Công ty T.G.C.G tại Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang. Phí thù lao Luật sư là: 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu) đồng chia làm 2 đợt thanh toán, đợt 1 thanh toán 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng và đợt 2 là 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng sau khi hoàn thành công việc. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi hoàn thành công việc là khi có phán quyết cuối cùng của bản án có hiệu lực pháp luật.

Do ông L cam kết sẽ đòi được 800.000.000 (Tám trăm triệu) đồng tiền bồi thường trong vụ kiện với Công ty T.G.C.G nên ngoài tạm ứng 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng theo thỏa thuận của hợp đồng, thì ông L yêu cầu Công ty chi thêm tiền để ông L thực hiện hợp đồng nên công ty đã chi trước cho ông L 265.000.000 (Hai trăm sáu mươi lăm triệu) đồng vượt 185.000.000 (Một trăm tám mươi lăm triệu) đồng so với hợp đồng đã ký kết là 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng với các phiếu chi thể hiện đầy đủ có tại hồ sơ. Hợp đồng này hai bên đã chốt số tiền ông L nhận từ Công ty là 269.000.000 (Hai trăm sáu mươi chín triệu) đồng và do không hoàn thành công việc như cam kết trong hợp đồng nên ông L đã trả lại cho Công ty số tiền 184.986.435 (Một trăm tám mươi bốn triệu chín trăm tám mươi sáu ngàn bốn trăm ba mươi lăm) đồng. Số tiền còn phải hoàn trả là 84.013.565 (Tám mươi tư triệu không trăm mười ba ngàn năm trăm sáu mươi lăm) đồng.

2/ Ngày 29/10/2018, Công ty G và ông Nguyễn Đức L ký hợp đồng số 02-10/2018/HĐKT/GLX-CT nội dung: Công ty G được cấp quyền khai khác tại mỏ đá P thuộc huyện Đ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu với trữ lượng tối đa là 1.500 tấn/năm với mức phí là 2.700.000.000 (Hai tỷ bảy trăm triệu) đồng/năm, nhưng thực tế Công ty chỉ khai thác được 300 tấn/năm nên muốn xin điều chỉnh mức phí cấp quyền khai thác theo trữ lượng khai thác thực tế. Ngày 11/9/2018, Tổng cục Khoáng sản đã có văn bản không đồng ý cho Công ty G giảm phí cấp quyền khai thác theo trữ lượng khai thác thực tế. Qua trao đổi ông L xác định sẽ làm được thủ tục xin điều chỉnh mức phí và Công ty sẽ có văn bản chấp thuận từ Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn chậm nhất là ngày 15/12/2018, nên Công ty G mới ủy quyền cho ông L làm việc với Bộ Tài nguyên và Môi trường, phí thù lao là 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng. Ngày 29/10/2019, hai bên lập hợp đồng thì ngày 30/10/2019, ông L nhận thù lao 240.000.000 (Hai trăm bốn mươi triệu) đồng (Phiếu chi số PC181000349 ngày 30/10/2018).

Sau khi giao kết hợp đồng 02-10/2018/HĐKT/GLX-CT, ông L không thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào như cam kết trong hợp đồng là không hoàn thành công việc. Căn cứ Điều 4 của Hợp đồng số 02-10/2018/HĐKT/GLX-CT ngày 29/10/2018, có nội dung: "Trường hợp quá thời hạn trên Bên B không hoàn thành được công việc thì Bên B phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã nhận từ Bên A trong vòng 30 ngày". Ngày 29/01/2021, Công ty G gửi công văn số 03-01/CV-2021 và ngày 19/10/2021 gửi công văn số 02-10/TB-2021, yêu cầu ông L hoàn trả tiền tạm ứng là 240.000.000 (Hai trăm bốn mươi triệu) đồng nhưng ông L cố tình trốn tránh, không thực hiện nghĩa vụ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty G.

3/ Ngày 19/3/2019, Công ty G và ông Nguyễn Đức L ký hợp đồng số 02-03/2019/HĐDVPL/GLX với nội dung: Công ty G đồng ý thuê ông Nguyễn Đức L là người đại diện theo ủy quyền thực hiện các thủ tục pháp lý tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội để hủy bản án Phúc thẩm số 19/2016/KDTM-PT ngày 17/5/2016, của Tòa án nhân dân TP Hải Phòng; Bản án sơ thẩm số 04/2015/KDTM-ST ngày 28/12/2015, của Tòa án nhân dân quận D – Thành phố Hải Phòng. Chi phí thù lao là: 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký. Thời gian thực hiện công việc là 90 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng. Thực hiện hợp đồng này, Công ty G đã chuyển cho ông L tổng số tiền là: 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng, cụ thể Phiếu chi số PC190300067 ngày 19/3/2019, số tiền là 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng có nội dung: Chi tiền cho hợp đồng dịch vụ pháp lý số 02-03/2019/HĐDVPL-GLX ngày 19/3/2019 và Phiếu chi số PC190400085 ngày 10/4/2019, số tiền là 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng có nội dung chi tiền cho Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 02-03/2019/HĐDVPL-GLX ngày 19/3/2019 (Ông L đều ký nhận).

Ngày 07/5/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra quyết định Giám đốc thẩm số 05/2019/KDTM-GĐT với kết quả "Không chấp nhận kháng nghị giám đốc thẩm số 17/KNGĐT-VC1-KDTM ngày 18/10/2016, của Viện trưởng VKSND cấp cao tại Hà Nội và giữ nguyên bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 19/2016/KDTM-PT ngày 17/5/2016, của Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng". Căn cứ Điều 4 của Hợp đồng 02-03/2019/HĐDVPL-GLX, ngày 19/3/2019 ghi rõ: "Trường hợp quá thời hạn nêu trên **(**Quá 90 ngày làm việc) Bên B không hoàn thành công việc tại Điều 1 thì Bên B phải hoàn trả lại tiền đã tạm ứng của Bên A trong thời gian 30 ngày". Do không hoàn thành nhiệm vụ như cam kết trong hợp đồng nên ông L hoàn trả lại cho Công ty số tiền: 64.000.000 (Sáu mươi bốn triệu) đồng theo Phiếu thu số PT190500022 ngày 08/5/2019.

Ngày 08/5/2019, Công ty G và ông Nguyễn Đức L đã có biên bản thỏa thuận về việc giải quyết số tiền mà ông L đã nhận từ Công ty và cam kết sẽ hoàn trả số tiền tạm ứng 435.585.000 (Bốn trăm ba mươi lăm triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn) đồng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 08/05/2019. Tuy nhiên, ông L vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả lại tiền như cam kết, Công ty đã nhiều lần gửi công văn (Ngày 10/5/2021 TB lần 2 và ngày 19/10/2021 CV số 02-10/TB-2021) yêu cầu ông L hợp tác, hoàn trả số tiền 436.000.000 (Bốn trăm ba mươi

sáu triệu) đồng tạm ứng cùng với số tiền lãi phát sinh nhưng ông L không trả theo cam kết.

4/ Ngày 29/5/2019, Công ty G và ông Nguyễn Đức L ký hợp đồng số 04-05/2019/HĐDVPL/GLX với nội dung: Công ty G đồng ý thuê ông Nguyễn Đức L là người đại diện ủy quyền cho Công ty G thực hiện các thủ tục pháp lý tại Tòa án nhân dân Tối cao để hủy 03 bản án: Giám đốc thẩm số 05/2019/KDTM-GĐT ngày 07/5/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Bản án Phúc thẩm số 19/2016/KDTM-PT ngày 17/5/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng và Bản án Sơ thẩm số 04/2015/KDTM-ST ngày 28/5/2015 của Tòa án nhân dân quận D, Thành phố Hải Phòng và công nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Chi phí thù lao là 4.200.000.000 đồng (Bốn tỉ hai trăm triệu) đồng. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký. Thời hạn thực hiện công việc: Thời hạn thông báo kháng nghị của Tòa án nhân dân Tối cao là 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn ra quyết định hủy bản án của Tòa án nhân dân Tối cao: Theo quy định của pháp luật.

Thực hiện hợp đồng này, Công ty G đã chuyển cho ông L tổng số tiền là: 620.000.000 (Sáu trăm hai mươi triệu) đồng theo các Phiếu chi số: PC190500117 ngày 29/5/2019 số tiền là: 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng; Phiếu chi số PC190900195 ngày 16/9/2019 số tiền là: 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng và PC191000210 ngày 01/10/2019 số tiền là: 200.000.000 (Hai trăm tiệu) đồng. Nhưng ông L không thực hiện đúng cam kết theo dõi quá trình sự việc. Để đảm bảo quyền lợi của mình nên Công ty G đã chủ động liên hệ với các cơ quan tố tụng và trực tiếp giải quyết các vấn đề liên quan đến vụ việc này. Thực tế, ông L không theo dõi và không hoàn thành nhiệm vụ như cam kết trong hợp đồng. Căn cứ theo Điều 4 của Hợp đồng này có nêu rõ: "Trường hợp quá thời hạn nêu trên Bên B không hoàn thành được công việc thì Bên B phải trả toàn bộ số tiền Bên B đã nhận tạm ứng trong vòng 30 ngày". Quá thời hạn cam kết trong hợp đồng nhưng ông L vẫn không hoàn thành công việc và không hoàn trả số tiền như cam kết. Công ty G nhiều lần gửi công văn yêu cầu ông L hoàn trả tiền tạm ứng cùng với tiền lãi phát sinh, nhưng ông L không có thiện chí hợp tác giải quyết và cố tình trốn tránh nghĩa vụ.

Toàn bộ 04 hợp đồng ông Nguyễn Đức L (với tư cách là Luật sư) ký kết với Công ty G đã vi phạm về cam kết kết quả và cam kết thời gian hoàn thành công việc. Hành vi này đã vi phạm nghiêm trọng quy tắc 9.1 Bộ Quy tắc Đạo đức và ứng xử nghề nghiệp Luật sư Việt Nam, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty G. Công ty G đã nhiều lần mời Luật sư L đến Văn phòng Công ty để cùng nhau giải quyết nhưng ông không đến nên Công ty G đã làm đơn gửi đến Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết.

Ngày 02/6/2022, tại Trụ sở Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng kỷ luật Đoàn Luật sư đã tổ chức phiên họp để kiểm điểm xem xét kỷ luật đối với Luật sư Nguyễn Đức L. Trước Hội đồng kỷ luật Luật sư L đã thừa nhận sai phạm của mình và hứa sẽ đến Công ty G để giải quyết. Tuy nhiên, đến nay vẫn không đến và không có thiện chí giải quyết. Công ty G yêu cầu Tòa án xét xử buộc ông Nguyễn Đức L hoàn trả cho Công ty G tổng số tiền là

1.491.000.000 (Một tỷ bốn trăm chín mươi mốt triệu) đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty G thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện: Khi Tòa án thụ lý thì ông L có nộp bổ sung một số khoản tiền nên Công ty G xác định lại tổng số tiền gốc ông L còn phải hoàn trả là 1.329.598.565 (Một tỷ ba trăm hai mươi chín triệu năm trăm chín mươi tám ngàn năm trăm sáu mươi lăm) đồng. Cụ thể: Hợp đồng số 01-06, đã nhận là 269.000.000 (Hai trăm sáu mươi chín triệu) đồng và đã hoàn trả là 184.986.435 (Một trăm tám mươi tư triệu chín trăm tám mươi sáu ngàn bốn trăm ba mươi lăm) đồng. Số tiền còn phải hoàn trả là 84.013.565 (bốn triệu không trăm mười ba ngàn năm trăm sáu mươi lăm) đồng (Tám mươi tư triệu không trăm mười ba ngàn năm trăm sáu mươi lăm) đồng. Hợp đồng số 02-10: Số tiền ông L đã nhận là 240.000.000 (Hai trăm bốn mươi triệu) đồng và phải hoàn trả là 240.000.000 (Hai trăm bốn mươi triệu) đồng. Đối với Hợp đồng số 02-03: Số tiền ông L đã nhận là 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng đã hoàn trả là 114.415.000 (Một trăm mười bốn triệu bốn trăm mười lăm ngàn) đồng. Số tiền còn phải hoàn trả là 385.585.000 (Ba trăm tám mươi lăm triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn) đồng. Đối với Hợp đồng số 04-05: Số tiền ông L đã nhận là 620.000.000 (Sáu trăm hai mươi triệu) đồng và còn phải hoàn trả là 620.000.000 (Sáu trăm hai mươi triệu) đồng. Công ty G có yêu cầu bổ sung về việc tính lãi đối với các khoản tiền ông L đã nhận theo mức lãi suất 10%/năm. Tổng số tiền lãi của 04 hợp đồng là 611.716.322 (Sáu trăm mười một triệu bảy trăm mười sáu ngàn ba trăm hai mươi hai) đồng (Hợp đồng số 01-06: là 92.494.396 (Chín mươi hai triệu bốn trăm chín mươi bốn ngàn ba trăm chín mươi sáu) đồng; số 02-10: 110.266.667 (Một trăm mười triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng; Hợp đồng số 02-03: 161.894.148 (Một trăm sáu mươi mốt triệu tám trăm chín mươi bốn ngàn một trăm bốn mươi tám) đồng; Hợp đồng số 04-05: 247.061.111 (Hai trăm bốn mươi bảy triệu không trăm sáu mươi mốt ngàn một trăm mười một) đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Đức L trong quá trình giải quyết vụ án đã có ý kiến trình bày: Không đồng ý với tất cả các nội dung mà nguyên đơn Công ty G khởi kiện về 04 hợp đồng dịch vụ đã ký kết với ông L. Lý do: Việc khởi kiện của Công ty G không đủ cơ sở và không đủ các tài liệu chứng cứ chứng minh ông L vi phạm hợp đồng. Cụ thể:

- Hợp đồng số 01-06/2018/HĐKT/GLX-NN ngày 13/6/2018: Ông L được ủy quyền tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân Quận N: Do Công ty G không cung cấp đầy đủ các hồ sơ pháp lý với vụ kiện tranh chấp hợp đồng xây dựng với Công ty P.A.L (Thiếu hồ sơ thẩm định vật tư xây dựng tại khu vực công trình tranh chấp, phần này không nằm trong hợp đồng dịch vụ mà thuộc trách nhiệm của G) nên chưa thỏa thuận được việc tranh chấp giữa các bên. Do đó, Tòa án nhân dân Quận N đã tạm dừng phiên tòa để yêu cầu Công ty G làm thủ tục thẩm định tại địa chỉ tranh chấp đối với vụ kiện. Trong thời gian tạm ngừng phiên tòa thì G có thông báo chấm dứt hợp đồng ủy quyền với ông L mà không nêu rõ lý do. Đối với vụ kiện tranh chấp với Công ty T.G.C.G tại Tòa án nhân

dân huyện C, tỉnh Tiền Giang: Theo hợp đồng, ông L đã thực hiện xong phần sơ thẩm và phúc thẩm tại Tòa án nhân dân huyện C và Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang nên hợp đồng ủy quyền đương nhiên chấm dứt và Công ty G đã làm thủ tục chấm dứt việc ủy quyền, nhưng không làm thủ tục thanh lý hợp đồng. Nếu tính toán theo hợp đồng thì số tiền dịch vụ của hợp đồng này đã thanh toán đủ, ông L không còn nợ của Công ty G.

- Hợp đồng số 02-10/2018/HĐKT/GLX-CT ngày 29/10/2018, ông L được ủy quyền chuẩn bị các tài liệu, hồ sơ pháp lý và thực hiện việc nộp hồ sơ xin cấp phép liên quan đến thực hiện cấp phép khai thác khoáng sản tại mỏ đá P thuộc huyện Đ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cho Công ty G. Ông L đã chuẩn bị đầy đủ hồ sơ pháp lý và nộp tại Tổng cục khoáng sản Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sau đó, Tổng cục khoáng sản đã có văn bản yêu cầu Công ty G cung cấp hồ sơ pháp lý về phương án khai thác hàng năm, bao gồm: Thuế An toàn vệ sinh môi trường, An ninh trật tự và kế hoạch đảm bảo định mức, trữ lượng đặt ra…(Các tài liệu này không có trong hợp đồng dịch vụ và không thuộc trách nhiệm của ông L) nên có trao đổi với Tổng giám đốc Công ty là ông Phùng Đức M cả bằng văn bản và cả trao đổi trực tiếp về việc bổ sung tài liệu, hồ sơ nêu trên, nhưng Công ty G không cung cấp cho ông L để gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, theo yêu cầu của Tổng cục Khoáng sản về việc xét duyệt cấp quyền khai thác khoáng sản cho Công ty G. Khoảng năm 2019, khi ông L chưa thực hiện xong việc ủy quyền thì phát hiện Công ty đã chuyển nhượng dự án cho Công ty M.T, ông L có trao đổi với ông M về việc thanh lý hợp đồng thì ông M đề xuất thanh toán cho ông L 120.000.000 (Một trăm hai mươi triệu) đồng và yêu cầu ông L trả lại 120.000.000 (Một trăm hai mươi triệu) đồng nhưng ông L không đồng ý. Lý do là do bên Công ty G tự ý chấm dứt hợp đồng, không phải do ông L không thực hiện đúng hợp đồng.

- Hợp đồng số 02-03/2019/HĐDVPL/GLX ngày 19/3/2019, ông L được ủy quyền soạn đơn đề nghị giám đốc thẩm, nghiên cứu hồ sơ, nộp đơn yêu cầu kháng nghị tại Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội đối với bản án kinh doanh thương mại giữa Công ty G và ông Bùi Quang K về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn" do Tòa án nhân dân quận D, Thành phố Hải Phòng xử sơ thẩm và bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng. Ông L đã nhận bao nhiêu tiền không nhớ chính xác (khoảng 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng) có ký biên lai tạm ứng, nhưng theo thỏa thuận nếu vụ án được kháng nghị theo hướng hủy bản án sơ thẩm, phúc thẩm thì được trả thù lao 1.000.000.000 (-Một tỷ) đồng. Ngược lại, nếu kết quả không đúng như thỏa thuận thì ông phải trả lại số tiền đã nhận. Tuy nhiên, khi hai bên chưa thanh lý hợp đồng thì Công ty G đề xuất tiếp tục ký kết hợp đồng mới số 04-05/2019/HĐDVPL/GLX ngày 29/5/2019, với số tiền 4.200.000.000 (bốn tỷ hai trăm triệu) đồng nên số tiền đã nhận sẽ được thanh lý sau khi hoàn tất theo thỏa thuận trong hợp đồng số 04-05/2019/HĐDVPL/GLX ngày 29/5/2019. Đối với số tiền đã nhận của hợp đồng này thì ông L đồng ý trả lại cho phía nguyên đơn, theo biên lai, chứng từ đã ký nhận.

- Hợp đồng số 04-05/2019/HĐDVPL/GLX ngày 29/5/2019, Công ty G tiếp tục ủy quyền cho ông L thực hiện các thủ tục pháp lý gửi Tòa án nhân dân

Tối cao xem xét theo trình tự giám đốc thẩm đối với bản án kinh doanh thương mại giữa Công ty G và ông Bùi Quang K về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn" do Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm. Yêu cầu Tòa án nhân dân Tối cao hủy Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng và Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận D, Thành phố Hải Phòng. Ông L đã thực hiện các thủ tục cần thiết và Tòa án nhân dân Tối cao đã hủy 03 bản án nêu trên theo quy định của pháp luật và yêu cầu Tòa án nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng xét xử lại.

Tuy nhiên, sau khi Tòa án nhân dân Tối cao có Quyết định giám đốc thẩm về việc hủy 3 bản án nêu trên thì Công ty G không thanh toán cho ông khoản tiền theo thỏa thuận là 4.200.000.000 (Bốn tỷ hai trăm triệu) đồng, số tiền trong hợp đồng này ông đã nhận 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng (ngoài số tiền 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng của Hợp đồng 02-03/2019/HĐDVPL/GLX ngày 19/3/2019); Đại diện Công ty cũng tránh mặt không gặp ông L để giải quyết tất cả các khoản tiền theo hợp đồng. Đồng thời khiếu nại đến Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu bị đơn phải trả lại tiền cho Công ty G. Nay ông L đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng đã nhận của hợp đồng số 02-03/2019/HĐDVPL/GLX ngày 19/3/2019, nhưng yêu cầu phía nguyên đơn cấn trừ vào số tiền mà phía nguyên đơn còn nợ lại của ông theo các hợp đồng số 04-05/2019/HĐDVPL/GLX ngày 29/5/2019.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 111/2023/DS-ST ngày 01/8/2023, của Tòa án nhân dân Quận S quyết định (Tóm tắt): Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc: Buộc ông Nguyễn Đức L có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty G số tiền đã nhận của các hợp đồng như sau:

Hợp đồng số 01-06/2018/HĐKT/GLX-NN ngày 13/6/2018, số tiền là 4.013.565 (bốn triệu không trăm mười ba ngàn năm trăm sáu mươi lăm) đồng; Hợp đồng số 02-10/2018/HĐKT/GLX-CT ngày 29/10/2018, số tiền là 240.000.000 (Hai trăn bốn mươi triệu) đồng; Hợp đồng số 02-03/2019/HĐDVPL/GLX ngày 19/3/2019, số tiền là 385.585.000 (Ba trăm tám mươi lăm triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn) đồng. Tổng số tiền ông Nguyễn Đức L phải hoàn trả cho Công ty G là 629.598.565 (Sáu trăm hai chín triệu năm trăm chín tám ngàn năm trăm sáu lăm) đồng. Thời hạn thanh toán: Thanh toán một lần, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về lãi xuất chậm trả; nghĩa vụ chịu án phí; quyền kháng cáo.

Ngày 11/8/2023, bị đơn ông Nguyễn Đức L có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số: 111/2023 DS-ST ngày 01/08/2023 của Tòa án nhân dân Quận S. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, do vi phạm tố tụng nghiêm trọng bỏ qua các chứng cứ cần thiết, không xem xét thấu đáo bản chất sự việc làm gây thiệt hại về tài sản cho bị đơn. Không đồng ý trả cho Công ty G theo Hợp đồng số 01-06/2018/HĐKT/GLX-NN ngày 13/6/2018, số tiền là 4.013.565 (Bốn triệu không trăm mười ba ngàn năm trăm sáu lăm) đồng; Hợp

đồng số 02-10/2018/HĐKT/GLX-CT ngày 29/10/2018, số tiền là 240.000.000 (Hai trăm bốn mươi triệu) đồng. Nguyên đơn không cung cấp tài liệu theo yêu cầu Tổng Cục Địa Chất và Khoáng Sản Việt Nam; sau đó đã chuyển nhượng quyền khai thác theo "Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác và giấy phép khai thác Mỏ N số 201910/CNGP- N-Mitec-G-Hợp đồng chuyển nhượng giữa G và Công ty M.T (Hồ sơ đính kèm). Bị đơn ông L đã thực hiện các công việc theo thỏa thuận của hai hợp đồng này. Theo chương 5 thù lao và chi phí tại Điều 54, khách hàng phải trả tiền thù lao cho Luật Sư khi thực hiện công việc cho khách hàng.

Ngày 14/8/2023, nguyên đơn Công ty G kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số: 111/2023 DS-ST ngày 01/08/2023, của Tòa án nhân dân Quận S. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc ông Nguyễn Đức L phải hoàn trả lại số tiền đã tạm ứng còn lại của Hợp đồng số 01-06/2018/HĐKT/GLX-NN ngày 13/6/2018 là 84.013.565 (Tám mươi bốn triệu không trăm mười ba ngàn năm trăm sáu mươi lăm) đồng. Tuyên Hợp đồng số 04-05/2019/HDDVPL/GLX ngày 29/5/2019 là vô hiệu và buộc ông L trả lại toàn bộ số tiền 620.000.000 (Sáu trăm hai mươi triệu) đồng đã nhận. Buộc ông Nguyễn Đức L phải trả lãi đối với các khoản tiền ông L đã nhận còn lại theo mức lãi suất 10%/năm là: 272.160.815 (Hai trăm bảy mươi hai triệu một trăm sáu mươi ngàn tám trăm mười lăm) đồng (Trong đó tiền lãi Hợp đồng số 02-10/2018/HĐKT/GLX-CT ngày 29/10/2018 là 110.266.667 (Một trăm mười triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng; Hợp đồng số 02-03/2019/HĐDVPL/GLX ngày 19/3/2019 là: 161.894.148 (Một trăm sáu mươi mốt triệu tám trăm chín mươi bốn ngàn một trăm bốn mươi tám) đồng). Tổng cộng tiền gốc và lãi: 1.601.759.380 (Một tỷ sáu trăm lẻ một triệu bảy trăm năm mươi chín ngàn ba trăm tám mươi) đồng. Với các lý do chính: Ông L không hoàn thành công việc theo thỏa thuận trong hợp đồng 01-06 ngày 13/3/2018 nên không được hưởng thù lao 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng và số tiền tạm ứng còn lại chưa trả. Vi phạm thời hạn thực hiện công việc theo Điều 4 Hợp đồng số 04-05/2019/HDDVPL/GLX ngày 29/5/2019; cam kết kết quả giải quyết nằm ngoài khả năng của mình là vi phạm nghĩa vụ của Luật sư theo quy định của Luật Luật sư và quy tắc đạo đức ứng xử nghề nghiệp Luật sư nên hợp đồng này là vô hiệu theo Điều 123, vì giao dịch dân sự có mục đích, nội dung vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội.

Tại phiên tòa phúc thẩm**:** Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn xin rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với số 01-06/2018/HĐKT/GLX-NN ngày 13/6/2018, đồng ý trả số tiền tạm ứng còn lại là 4.013.565 (Bốn triệu không tăm mười ba ngàn năm trăm sáu mươi lăm) đồng cho nguyên đơn. Các đương sự không cung cấp chứng cứ mới, không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, vì hợp đồng số 02 - 10/2018/HĐKT/GLX-CT ngày 29/10/2018, số tiền thù lao bị đơn đã nhận là 240.000.000 (Hai trăm bốn mươi triệu) đồng, nhưng không thực hiện các công

việc theo thỏa thuận nên phải trả lại, văn bản của Tổng Cục Địa Chất và Khoáng Sản Việt Nam, Công ty đã có trước khi thuê ông L. Vì Tòa sơ thẩm đã chưa khách quan, chưa xem xét toàn diện chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng thù lao đã nhận theo hợp đồng số 01-06/2018 ngày 13/6/2018, số tiền 4.013.565 (bốn triệu không trăm mười ba ngàn năm trăm sáu mươi lăm) đồng bị đơn đã rút kháng cáo đồng ý trả. Vì theo thỏa thuận của hợp đồng ông L đã không thực hiện đúng công việc và thời gian cam kết, ngày 10/4/2021 Công ty đã có thông báo gửi cho ông L, chốt công nợ của 5 hợp đồng và yêu cầu trong thời hạn 30 ngày ông L phải có ý kiến bằng văn bản, nhưng đã không có ý kiến. Ngày 10/5/2021, công ty có thông báo lần 2 nhắc lại và yêu cầu có ý kiến trước ngày 10/6/2021 sau ngày này xem như ông L đã đồng ý. Đến ngày 18/10/2021, ông L có thông báo phúc đáp. Ngày 19/10/2021 công ty có văn bản số 02-10/TB-2021 gửi ông L yêu cầu trả số tiền 1.295.585.000 (một tỷ hai trăm chín mươi lăm triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn) đồng chưa tính lãi trong thời hạn 7 ngày. Ngày 26/10/2021, ông L có thông báo phúc đáp nêu sẽ gặp ông Phùng Đức M là Chủ tịch hội đồng quản trị của công ty để trao đổi cụ thể nhưng ông L đã không đến. Công ty đã làm đơn gửi đến Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, tại đây ông L thừa nhận sai phạm nên đã bị xóa tên do vi phạm Luật Luật sư và Quy tắc đạo đức, ứng xử nghề nghiệp Luật sư. Do ông L không thực hiện đúng cam kết trong các hợp đồng đã ký với công ty G. Ngày 22/3/2022 và ngày 29/9/2022, Công ty có thông báo đơn phương hủy ủy quyền trong vụ án do Tòa án Quận N và Tòa án huyện C là lỗi do ông L không phải Công ty như án sơ thẩm nhận định, đến nay vụ án tại huyện C chưa được xét xử lại, vụ án tại Tòa án Quận N Công ty phải thuê Luật sư khác. Đối với hợp đồng số 04-05/2019/HĐDVPL/GLX ngày 29/5/2019, Công ty chuyển số tiền 620.000.000 đồng cho ông L để thực hiện các thủ tục pháp lý để hủy 03 bản án và công nhận Quyết đinh kháng nghị của Viện Kiểm sát tối cao, thời gian thực hiện công việc là 30 ngày (Từ 29/5 đến 29/6/2019). Nhưng đối tượng của hợp đồng không thể thực hiện được, vì không có Quyết định kháng nghị. Vi phạm khoản 1 Điều 408 BLDS 2015; thời hạn ông L cam kết là 30 ngày vượt quá khả năng, sau 14 tháng ngày 16/4/2021 Tòa án nhân dân tối cao mới có Quyết định kháng nghị. Tòa sơ thẩm nhận định cam kết mang tính hứa thưởng là không đúng với nội dung tại Điều 2 của hợp đồng. Cam kết về thời gian, hứa hẹn về kết quả của ông L là vi phạm điều cấm của luật nên giao dịch này phải bị vô hiệu theo quy định tại Điều 123 BLDS nên ông L phải hoàn trả lại số tiền 620.000.000 (sáu trăm hai mươi triệu) đồng cho nguyên đơn. Các hợp đồng không có thỏa thuận lãi, nhưng đến thời hạn công ty yêu cầu ông L trả tiền mà không trả thì phải trả lãi chậm trả theo quy định pháp luật nên đề nghị cấp phúc thẩm buộc ông L phải trả tiền lãi 272.160.815 (hai trăm bảy hai triệu một trăm sáu mươi ngàn tám trăm mười lăm) đồng theo tính toán của bên nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty G với các căn cứ đã nêu tại đơn kháng cáo và bài luận cứ đã gửi.

Bị đơn ông Nguyễn Đức L có ý kiến: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo và ý kiến của nguyên đơn Công ty G. Hợp đồng số 04-05/2019/HĐDVPL/GLX

ngày 29/5/2019; bị đơn đã thực hiện công việc đúng theo thỏa thuận, nguyên đơn đã đương phương chấm dứt hợp đồng không có căn cứ. Đề nghị Tòa phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn với căn cứ như đơn kháng cáo và ý kiến đã trình bày. Hợp đồng số 02-10/2018/HĐKT/GLX-CT ngày 29/10/2018, số tiền thù lao đã nhận là 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu) đồng. Do trước đó hai bên đã ký nhiều hợp đồng nên bị đơn đã ra Hà Nội làm việc với Tổng Cục Địa Chất và Khoáng Sản Việt Nam, nhưng do tình cảm nên không ký thỏa thuận với nguyên đơn về hợp đồng này nhưng vẫn thực hiện công việc theo thỏa thuận; nguyên đơn đã không cung cấp tài liệu để xin điều chỉnh trữ lượng khai thác là lỗi của nguyên đơn và sau đó đã chuyển nhượng quyền khai thác theo "Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác và giấy phép khai thác Mỏ N số 201910/CNGP- N-Mitec-G-Hợp đồng chuyển nhuợng giữa G và Công ty M.T nên bị đơn không đồng ý trả lại tiền thù lao đã nhận

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- V*ề việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- N*ội dung vụ án:* Xét kháng cáo của nguyên đơn; bị đơn: Theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy bị đơn đã thực hiện các công việc theo thỏa thuận tại Hợp đồng số 01-06/2018/HĐKT/GLX-NN ngày 13/6/2018, nguyên đơn đương phương chấm dứt hợp đồng là không đúng nên bị đơn không có nghĩa vụ trả lại tiền thù lao 80.000.000 (tám mươitriệu) đồng đã nhận. Số tiền 4.013.565 (bốn triệu không trăm mười ba ngàn năm trăm sáu mươi lăm) đồng, tại phiên tòa bị đơn đồng ý trả nên đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo này của bị đơn. Đối với Hợp đồng số 02-10/2018/HĐKT/GLX-CT ngày 29/10/2018, trước khi ông L thực hiện công việc, theo hợp đồng thì Tổng Cục Địa Chất và Khoáng Sản Việt Nam đã có văn bản trả lời cho Công ty, ông L nhận 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu) đồng tiền thù lao để thực hiện công việc theo thỏa thuận nhưng không thực hiện phải trả lại tiền thù lao đã nhận. Đối với hợp đồng số 04-05/2019/HĐDVPL/GLX ngày 29/5/2019, căn cứ vào các phiếu thu; ngày 3/9/2019 ông L vẫn tiếp tục công việc theo hợp đồng và sau đó 03 bản án đã bị hủy và tại Quyết định kháng nghị có căn cứ vào đơn ngày 29/5/2019 khiếu nại của ông L, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các công việc theo hợp đồng. Đối với yêu cầu tính lãi phát sinh tại phiên tòa sơ thẩm nên Bản án sơ thẩm không xem xét là có căn cứ. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; kháng cáo của bị đơn. Căn cứ khoản 1, Điều 310 BLTTDS, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 111/2023/DSST ngày 01/8/2023 của Toà án nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- *Về đơn kháng cáo:* Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn vẫn trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- *Về việc xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Từ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; phản bác của bị đơn và chứng cứ chứng minh, Tòa sơ thẩm đã giải quyết và xác định quan hệ *"Tranh chấp hợp đồng dịch vụ"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân Quận S là có cơ sở theo quy định pháp luật.

- Về việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức L, đồng ý hoàn trả số tiền 4.013.565 (bốn triệu không trăm mười ba ngàn năm trăm sáu mươi lăm) đồng của hợp đồng số 01-06/2018/HĐKT/GLX-NN ngày 13/6/2018, đây là sự tự nguyện nên Hội đồng xét xử không xem xét và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo này của bị đơn.

` [2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Công ty G và bị đơn ông Nguyễn Đức L đều thừa nhận từ năm 2018 đến năm 2019 hai bên đã thỏa thuận và ký kết 04 hợp đồng pháp lý: Hợp đồng cộng tác số 01-06/2018/HĐKT/GLX-NN ngày 13/6/2018; Hợp đồng cộng tác số 02-10/2018/HĐKT/GLX-CT ngày 29/10/2018; Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 02-03/2019/HĐDVPL/GLX ngày 19/3/2019 và Hợp đồng dịch đều thỏa thuận và ký kết trên cơ sở tự nguyên, không bị ép buộc; các đều có đủ năng lực pháp luật dân sự. Nội dung chính của 04 hợp đồng cơ bản đã thể hiện nguyên đơn Công ty G ký kết với bị đơn ông Nguyễn Đức L thực hiện công việc chính là Luật sư - người bảo vệ, quyền lợi ích hợp pháp cho Công ty G tham gia tố tụng trong các vụ kiện và làm thủ tục pháp lý tại Tòa án các cấp mà Công ty G là bị đơn, hoặc nguyên đơn và là người đại diện Công ty G kiến nghị cơ quan Chức năng liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty. Phí thù lao; quyền nghĩa vụ của các bên theo từng hợp đồng cụ thể có tại hồ sơ, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự (Sau đây viết tắt BLTTDS), đây là những tình tiết không cần phải chứng minh.

[2.1] Đối với kháng cáo của nguyên đơn Công ty G cho rằng Tòa sơ thẩm chỉ chấp nhận buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền 4.013.565 (bốn triệu không trăm mười ba ngàn năm trăm sáu mươi lăm) đồng mà không trả lại 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng chi phí thù lao của hợp đồng số 01-06/2018 ngày 13/6/2018; không tuyên hợp đồng số 04-05/2019/HĐDVPL/GLX ngày 29/5/2019 vô hiệu và buộc bị đơn phải hoàn trả số tiền 620.000.000 (sáu trăm hai mươi triệu) đồng đã nhận theo hợp đồng này; không xem xét chấp nhận tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tổng số tiền lãi 272.160.815 (hai trăm bảy mươi hai triệu một trăm sáu mươi ngàn tám trăm mười lăm) đồng là không đúng quy định pháp luật, nhưng nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng xứ có trong hồ sơ để xem xét:

[2.2] Xét, Hợp đồng dịch vụ pháp lý có tiêu đề: Hợp đồng cộng tác số 01-06/2018/HĐKT/GLX-NN ngày 13/6/2018, nguyên đơn và bị đơn xác nhận: Bị đơn tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trong vụ án tranh chấp hợp đồng xây dựng tại Tòa án Quận N và vụ

kiện với Công ty TNHH T.G.C.G, phí thù lao là 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng. Bị đơn đã nhận tổng cộng số tiền 265.000.000 (hai trăm sáu mươi lăm triệu) đồng để thực hiện công việc theo hợp đồng và đã trả lại một phần. Chỉ còn 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng là phí thù lao và 4.013.565 (bốn triệu không trăm mười ba ngàn năm trăm sáu mươi lăm) đồng chi phí tố tụng nên phải hoàn trả, vì theo nguyên đơn ông L đã không thực hiện đúng thỏa thuận, nhiều lần không tham gia tố tụng tại Tòa án Quận N. Vắng mặt tại buổi Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/10/2019 của Tòa án huyện C và bản án sơ thẩm sau đó cũng bị Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang tuyên hủy giải quyết lại.

Tuy nhiên, theo Công văn số 5127/TAQ1 ngày 05/7/2023, của Tòa án nhân dân Quận 1 đã chứng minh bị đơn ông L có tham gia vào các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 14/9/2018, ngày 27/12/2018, ngày 17/12/2019 và ngày 28/4/2021. Tại phiên họp ngày 03/8/2018 mới vắng mặt. Đến ngày 28/02/2022, có trực tiếp ký nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử lúc 09 giờ ngày 25/3/2022. Đến ngày 23/3/2022, Công ty G mới có Thông báo hủy yêu cầu Luật sư đối với ông L nên ông L mới không tiếp tục thực hiện công việc. Đến ngày 23/3/2022 (tức gần 04 năm sau), Công ty G mới có Thông báo hủy yêu cầu Luật sư đối với ông L với lý do việc ông L vắng mặt tại Tòa án làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án là không có căn cứ. Vụ án này tại phiên tòa ngày 15/7/2022, Công ty G và Công ty TNHH P.A.L hòa giải và Tòa án nhân dân Quận N đã đình chỉ giải quyết vụ án. Về vụ kiện Công ty TNHH T.G.C.G tại Tòa án nhân dân huyện C, ông Nguyễn Đức L đã tham gia từ khi Tòa án thụ lý sơ thẩm cho đến khi kết thúc phiên tòa phúc thẩm ngày 25/4/2019 và mặc dù Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang tuyên hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về Tòa sơ thẩm xét xử lại thì việc ông L vắng mặt tại buổi Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/10/2019, không phải căn cứ không hoàn thành công việc. Vì việc thẩm định vẫn được Tòa án nhân dân huyện C thực hiện theo quy định tại Điều 101 BLTTDS và vụ án vẫn được xét xử. Hơn nữa, tại thời điểm đó, khi biết việc này phía Công ty G không có ý kiến gì. Còn ông L đến ngày 06/12/2021, sau khi "Công ty G đã khiếu nại ông L đến Liên đoàn Luật sư, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh", nhưng vẫn tiếp tục nhận được các văn bản giải quyết lại của Tòa án nhân dân huyện C, đã có văn bản gửi đến Công ty G đề nghị trả lời bằng văn bản có tiếp tục nhờ ông L làm đại diện tham gia phiên tòa. Nhưng đến ngày 29/09/2022, Công ty G mới có văn bản thông báo chấm dứt ủy quyền đối với vụ kiện này với ông L mà không thông báo lý do. Điều này chứng minh nguyên đơn không phản đối khi biết ông L vắng mặt tại Tòa án, mà vẫn để ông L tiếp tục thực hiện công việc theo hợp đồng. Theo Điều 4 số 01- 06/2018/HĐKT/GLX-NN, "Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi hoàn thành công việc" và tại biên bản đối chất ngày 20/6/2023, ông Phùng Đức M và ông Nguyễn Đức L thừa nhận "Kết thúc công việc là khi bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án và xử cho Công ty thắng kiện thì mới nhận thù lao". Nhưng cũng tại buổi đối chất, ông Phùng Đức M – Đại diện Công ty G thừa nhận đơn phương chấm dứt hợp đồng với ông L và Công ty G không cung cấp văn bản, chứng từ thể hiện đã gửi thông báo chấm dứt việc ủy

quyền cho ông L. Vì vậy, đối với Hợp đồng cộng tác số 01-06/2018/HĐKT/GLX-NN ngày 13/6/2018, bị đơn ông L không vi phạm hợp đồng mà do nguyên đơn đơn phương tự ý chấm dứt hợp đồng nên bị đơn ông Nguyễn Đức L không có lỗi, nên yêu cầu ông L phải hoàn trả số tiền thù lao 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng theo thỏa thuận là không có cơ sở chấp nhận. Đối với số tiền 4.013.565 (bốn triệu không trăm mười ba ngàn năm trăm sáu mươi lăm) đồng, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông L đã rút kháng cáo đồng ý trả cho nguyên đơn.

[2.3] Xét, hợp đồng số 04-05/2019/HĐDVPL/GLX ngày 29/5/2019: Nguyên đơn cho rằng bị đơn ông Nguyễn Đức L đã không hoàn thành công việc theo thời hạn; cam kết về kết quả giải quyết vụ việc nằm ngoài khả năng của mình là vi phạm Luật Luật sư, "Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam" nên hợp đồng không vô hiệu theo Điều 123 BLDS, do giao dịch dân sự có mục đích, nội dung vi phạm điều cấm của luật phải hoàn trả số tiền đã tạm ứng là 620.000.000 (sáu trăm hai mươi triệu) đồng cho nguyên đơn, thấy: Theo Nội dung Điều 1,3 của hợp đồng này ông Nguyễn Đức L là người đại diện cho Công ty G thực hiện các thủ tục pháp lý là có trách nhiệm thực hiện công việc "*… nghiên cứu hồ sơ vụ việc, soạn đơn, đại diện ủy quyền liên quan đến công việc cho đến khi hoàn thành công việc…*" gửi đơn tới Tòa án nhân dân tối cao đề nghị hủy 03 bản án của Tòa án các cấp, gồm: Bản án giám đốc thẩm số 05/2019/KDTM-GĐT ngày 07/5/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Bản án phúc thẩm số 19/2016/KDTM-PT ngày 17/5/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng và Bản án sơ thẩm số 04/2015/KDTM-ST ngày 28/5/2015 của Tòa án nhân dân quận D, Thành phố Hải Phòng; công nhận Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Công việc thực hiện theo thỏa thuận này phù hợp với quy định của pháp luật, không có nội dung nào vi phạm điều cấm của pháp luật; trái đạo đức xã hội theo quy định tại Điều 123, 514 BLDS. Bị đơn ông Nguyễn Đức L đã thực hiện các công việc theo thỏa thuận là soạn thảo đơn khiếu nại, gửi đơn khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền bằng đường bưu chính và cả nộp trực tiếp tại văn phòng Tòa án nhân dân tối cao, theo dõi tiến độ và quá trình giải quyết công việc. Về thời hạn các bên thỏa thuận là 30 kể từ ngày ký hợp đồng có thông báo kháng nghị và Quyết định hủy bản án của Tòa án nhân dân tối cao. Mặc dù quá thời hạn 30 ngày theo thỏa thuận Tòa án nhân dân tối cao chưa ban hành Quyết định kháng nghị, nhưng Công ty G không có ý kiến phản đối, không yêu cầu thanh lý hợp đồng mà vẫn tiếp tục cho ông L ứng tiếp tiền vào ngày 16/9/2019 và ngày 01/10/2019 với tổng số tiền 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng để ông L tiếp tục thực hiện công việc theo hợp đồng đã ký, nên từ ngày 16/9/2019 và đến này 30/9/2019, ông L vẫn đại diện cho Công ty G tiếp tục nộp đơn khiếu nại đề nghị kháng nghị Giám đốc thẩm gửi cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày 29/01/2021, Công ty G có thông báo số 03-01/CV-2021 yêu cầu ông L thực hiện đúng nội dung đã cam kết theo thỏa thuận, ông L phải gửi văn bản báo cáo công việc bằng văn bản chậm nhất vào ngày 03/02/2021. Đến ngày 03/02/2021, chưa nhận được văn bản báo cáo của

ông L nhưng nguyên đơn cũng không có thông báo hay văn bản yêu cầu chấm dứt hợp đồng.

Đồng thời, theo Quyết định kháng nghị số 20/2021/KDTM-GĐT ngày 10/12/2021 của Tòa án nhân dân Tối cao đã xác định: Vào ngày 29/5/2019, Công ty G có đơn đề nghị xem xét lại Quyết định giám đốc thẩm số 05/2019/KDTM-GĐT ngày 07/5/2019, của Tòa án cấp cao tại Hà Nội, thời gian này ông L đang là đại diện theo ủy quyền và đơn khiếu nại do ông L soạn thảo và nộp. Ngày 10/12/2021, Tòa án nhân dân Tối cao đã ban hành Quyết định giám đốc thẩm số 20/2021/KDTM-GĐT chấp nhận Kháng nghị số 08/2021 ngày 16/4/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Nhưng đến ngày 06/9/2022 và ngày 10/9/2022, Công ty G mới gửi Thông báo chấm dứt toàn bộ hợp đồng đề ngày 19/11/2021 cho ông Nguyễn Đức L và gửi thư tín vào ngày 10/9/2022. Thời gian này là sau khi Công ty đã nhận được Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao.

[2.4] Theo quy định tại Điều 521 Bộ luật dân sự năm 2015, hợp đồng dịch vụ đương nhiên được tiếp tục thực hiện theo nội dung đã thỏa thuận cho đến khi công việc được hoàn thành và theo cam kết của hai bên tại hợp đồng thì thời hạn hoàn thành công việc không phụ thuộc vào ông L nên số tiền 620.000.000 (sáu trăm hai mươi triệu) đồng là tiền thù lao phí dịch vụ phụ thuộc vào kết quả mà nguyên đơn công ty G đạt được và kết quả nêu trên chứng minh ông L đã hoàn thành công việc theo thỏa thuận, không phải là sự hứa hẹn của của ông L với tư cách luật sư để lôi kéo khách hàng vi phạm "Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam". Nội dung công việc theo thỏa thuận tại hợp đồng không vi phạm các Điều 123, 514 BLDS nên không bị vô hiệu. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông L hoàn trả số tiền 620.000.000 (sáu trăm hai mươi triệu) đồng.

[2.4 Xét, 04 hợp đồng các bên ký kết xác định là hợp đồng dịch vụ, theo quy định tại các Điều 513, 519 BLDS không có quy định trả tiền lãi trong việc thực hiện hợp đồng dịch vụ. Đồng thời theo đơn khởi kiện, nguyên đơn không có yêu cầu tính lãi đối với số tiền đã nhận và theo hợp đồng các bên không có thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán, nên tại phiên Tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn mới có yêu cầu tính tiền lãi là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và vượt quá phạm vi ủy quyền. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu buộc bị đơn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm, với tổng số tiền 272.160.815 (hai trăm bảy mươi hai triệu một trăm sáu mươi ngàn tám trăm mười lăm) đồng của bên nguyên đơn.

[3] Xét, kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức L không đồng ý trả cho Công ty G số tiền thù lao 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu) đồng của Hợp đồng số 02-10/2018/HĐKT/GLX-CT ngày 29/10/2018, vì cho rằng bị đơn đã thực hiện công việc đúng theo hợp đồng này; rút một phần kháng cáo đồng ý trả số tiền 4.013.565 (bốn triệu không trăm mười ba ngàn năm trăm sáu mươi lăm) đồng theo Hợp đồng số 01-06/2018/HĐKT/GLX-NN ngày 13/6/2018, thấy: Mặc dù Hợp đồng số 02-10/2018/HĐKT/GLX-CT ngày 29/10/2018, đã được

lập thành văn bản chưa có chữ ký của các bên, nhưng các bên thừa nhận đã thỏa thuận thực hiện theo hợp đồng này. Ông L thừa nhận đã nhận số tiền tạm ứng chi phí thù lao là 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu) đồng để thực hiện công việc làm thủ tục pháp lý để kiến nghị với Tổng cục Khoáng sản Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xin điều chỉnh mức phí cấp quyền khai thác từ mức phí theo sản lượng đăng ký (mức tối đa) sang mức phí cấp quyền khai thác theo sản lượng thực tế của Công ty G và theo thời hạn thỏa thuận của hai bên quá thời hạn ngày 15/12/2018, mà ông L không hoàn thành công việc thì phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền trong thời hạn 30 ngày. Nhưng tính đến ngày Công ty G thông báo chấm dứt hợp đồng, ông L vẫn chưa thực hiện được việc xin điều chỉnh phí cấp quyền khai thác theo trữ lượng thực tế cho Công ty G và thực tế Công ty G đã bị thu tiền phí cấp quyền khai thác theo trữ lượng đăng ký. Ông L cho rằng lý do không thực hiện được do lỗi của Công ty G không cung cấp đầy đủ hồ sơ pháp lý cho ông L theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, nhưng không có chứng cứ chứng minh về việc ông L yêu cầu Công ty G cung cấp bổ sung hồ sơ mà Công ty không cung cấp. Phía Công ty G nhiều lần yêu cầu ông L báo cáo tiến độ thực hiện công việc, nhưng ông L không có kết quả để báo cáo. Vì vậy, Tòa sơ thẩm buộc ông L hoàn trả số tiền 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu) đồng tiền tạm ứng phí dịch vụ của hợp đồng này là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông L.

[3.1] Từ những chứng cứ phân tích và căn cứ pháp luật nêu trên cho thấy, Tòa cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá chứng cứ chỉ chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn có nghĩa vụ hoàn tiền chưa thanh toán của các hợp đồng số 01-06/2018/HĐKT/GLX-NN ngày 13/6/2018, số tiền là 4.013.565 (bốn triệu không trăm mười ba ngàn năm trăm sáu mươi lăm) đồng; Hợp đồng số 02-10/2018/HĐKT/GLX-CT ngày 29/10/2018, số tiền là 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu) đồng; Hợp đồng số 02-03/2019/HĐDVPL/GLX ngày 19/3/2019, số tiền là 385.585.000 (ba trăm tám mươi lăm triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn) đồng. Tổng cộng 629.598.565 (sáu trăm hai mươi chín triệu năm trăm chín mươi tám ngàn năm trăm sáu mươi lăm) đồng là có cơ sở nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; bị đơn và ý kiến của Luật sư bên nguyên đơn như phân tích nêu trên. Chấp nhận quan điểm của đại diện viện kiểm sát vì phù hợp với phân tích đánh giá của Hội đồng xét xử. Phần quyết định của bản án sơ thẩm về thời hạn thanh toán một lần, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là không đúng Luật Thi hành án và hướng dẫn của Tòa án Tối cao nên cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Nguyễn Đức L có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty G tổng số tiền là 629.598.565 (sáu trăm hai mươi chín triệu năm trăm chín mươi tám ngàn năm trăm sáu mươi lăm) đồng nên phải chịu số tiền án phí là 29.183.943 (hai mươi chín triệu một trăm tám mươi ba ngàn chín trăm bốn mươi ba) đồng. Công ty G không được chấp nhận phần yêu cầu 700.000.000 (bảy

trăm triệu) đồng nên phải chịu số tiền án phí là 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 28.365.000 (hai mươi tám triệu ba trăm sáu mươi lăm ngàn) đồng còn phải nộp thêm số tiền 3.635.000 (ba triệu sáu trăm ba mươi lăm ngàn) đồng.

- *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Nguyên đơn, bị đơn mỗi bên phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền án phí, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều từ 513 đến Điều 521; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Luật thi hành án dân sự 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty G. Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo và không chấp nhận một phần kháng cáo còn lại của bị đơn ông Nguyễn Đức L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 111/2023/DS-ST ngày: 01/8/2023, của Tòa án nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty G về việc:

Buộc bị đơn ông Nguyễn Đức L có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty G số tiền đã nhận còn lại của Hợp đồng số 01-06/2018/HĐKT/GLX-NN ngày 13/6/2018, là 4.013.565 (bốn triệu không trăm mười ba ngàn năm trăm sáu mươi lăm) đồng; Hợp đồng số 02-10/2018/HĐKT/GLX-CT ngày 29/10/2018, số tiền là 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu) đồng; Hợp đồng số 02-03/2019/HĐDVPL/GLX ngày 19/3/2019, số tiền là 385.585.000 (ba trăm tám mươi lăm triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn) đồng. Tổng số tiền ông Nguyễn Đức L phải hoàn trả cho Công ty G là 629.598.565 (Sáu trăm hai chín triệu năm trăm chín tám ngàn năm trăm sáu lăm) đồng.

Kể từ ngày Công ty G có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu ông Nguyễn Đức L không trả khoản tiền nêu trên thì hàng tháng ông L còn phải trả cho Công ty G khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành án tại Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

2. Không chấp nhận các yêu cầu của Công ty G về: Yêu cầu ông Nguyễn Đức L phải hoàn trả số tiền thù lao 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng của Hợp

đồng số 01-06/2018/HĐKT/GLX-NN ngày 13/6/2018; yêu cầu tuyên vô hiệu đồng số 04-05/2019/HĐDVPL/GLX ngày 29/5/2019 và hoàn trả số tiền tạm ứng 620.000.000 **(***Sáu trăm hai mươi triệu) đồng*.

3. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Bị đơn ông Nguyễn Đức L phải chịu số tiền là 29.183.943 đồng; nguyên đơn Công ty G phải chịu số tiền án phí là 32.000.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 28.365.000 (hai mươi tám triệu ba trăm sáu mươi lăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0012552 ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận S. Công ty G còn phải nộp thêm số tiền 3.635.000 (ba triệu sáu trăm ba mươi lăm ngàn) đồng

- *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Nguyên đơn Công ty G và bị đơn ông Nguyễn Đức L mỗi bên phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2023/0039505 ngày 15/8/2023 do bị đơn nộp; Biên lai số: AA/2023/0039503 ngày 15/8/2023 đều của Chi cục Thi hành án dân sự Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh do nguyên đơn nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (Sửa đổi, bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các thẩm phán **Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa**

P. T. T **N. T. L. H** **Đ. T. H**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân Tp. Thủ Đức;
- Cục Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Thủ Đức;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đ. T. H

2020DSPT21570
1 000096 394211
Bùi Quang Chiếu
20.04.2022 11:11